TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH THUẬN** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/KDTM-ST
Ngày: 14-6-2018
"V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thanh Hoa
2. Bà Nguyễn Thị Diền

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thanh Thúy - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận *tham gia phiên tòa*: Ông Trần Ngọc Năm - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2018/TLST-KDTM ngày 24 tháng 01 năm 2018 về việc *"tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2017/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1963; địa chỉ: ấp H, xã V, huyện V, tỉnh K; có mặt.

2. Bà Châu Mỹ D, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp H, xã V, huyện V, tỉnh K; có mặt.

Bị đơn:

1. Ông Trần Sấm A, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp B, xã V, huyện V, tỉnh K; vắng mặt.

2. Bà Trần Thị Bé H, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp B, xã V, huyện V, tỉnh K; vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị Bé H, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp B, xã V, huyện V, tỉnh K; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn ông Huỳnh Văn C, bà Châu Mỹ D trình bày: Vợ chồng ông C có đăng ký kinh doanh ngành nghề sản xuất bán in, bán bông lan và tạp hóa. Quá trình mua bán từ năm 2015 đến năm 2016 thì vợ chồng ông Sấm A, bà Bé H có mua đồ tạp hóa của vợ chồng ông về bán kiếm lời. Đến ngày 01/7/2016 có nợ tổng số tiền là 254.600.000 đồng nên yêu cầu vợ chồng ông Sấm A trả.

Sau đó, vợ chồng ông C trình bày lại là bà Bé H mua đồ tạp hóa của ông. Ngày 01/7/2016 thì vợ chồng ông Sấm A, bà Bé H cùng với vợ chồng ông và bà Bé H có gặp nhau để thỏa thuận chuyển số nợ này cho vợ chồng ông Sấm A trả cho vợ chồng ông. Khi đó vợ chồng ông Sấm A có viết "Giấy thiếu tiền hứa trả" cho vợ chồng ông. Sau đó vợ chồng ông Sấm A có trả được 11 lần với tổng số tiền là 7.200.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện, vợ chồng ông C yêu cầu vợ chồng ông Sấm A trả số tiền là 254.600.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 01/7/2016 cho đến ngày xét xử.

Tại phiên tòa, vợ chồng ông C xin rút 1 phần khởi kiện, chỉ yêu cầu vợ chồng ông Sấm A trả số tiền là 252.800.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày trả nợ cuối cùng là ngày 26/10/2017 cho đến ngày xét xử.

Bị đơn ông Trần Sấm A và bà Trần Thị Bé H trình bày: Vợ chồng bà thống nhất vào ngày 01/7/2018 có nhận chuyển số nợ của bà Bé H từ việc bà H mua đồ tạp hóa của ông C về bán kiếm lời với lý do Bé H là em ruột bà và không có khả năng trả nợ, khi đó có mặt vợ chồng bà, vợ chồng ông C và bà Bé H. Vợ chồng bà có viết giấy hứa trả tiền cho ông C, với số tiền nợ là 260.000.000 đồng. Sau đó vợ chồng ông có trả cho ông C nhiều lần với tổng số tiền là 7.200.000 đồng. Nay ông C khởi kiện thì vợ chồng bà không tiếp tục trả nữa mà chuyển lại số nợ này cho bà Bé H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Bé H trình bày: Từ năm 2015 đến năm 2016 bà có mua đồ tạp hóa của ông C về bán lại kiếm lời, có nợ nhiều lần đến ngày 01/7/2016 thì nợ tổng cộng là 260.000.000 đồng. Ngày 01/7/2016 thì bà chuyển nợ này cho vợ chồng bà Bé H và được ông C đồng ý. Nay vợ chồng ông Sấm A không tiếp tục trả nữa thì bà sẽ trả cho ông C, nhưng xin trả từ từ.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên đã vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án Kinh doanh thương mại nên cần rút kinh nghiệm.

Về nội dung vụ án đề nghị HĐXX đình chỉ 1 phần yêu cầu khởi kiện của vợ

chồng ông C đối với số nợ yêu cầu trả và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông C do số nợ đã được phía bị đơn nhận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ thay cho bà Bé H với số tiền nợ còn lại các bên đều thống nhất là 252.800.000 đồng và tính lãi theo lãi suất cơ bản của Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam từ ngày 26/10/2016 cho đến ngày xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa HĐXX nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Vợ chồng ông Trần Sấm A, bà Trần Thị Bé H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng nên căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt vợ chồng ông Sấm A, bà Bé H.

Về quan hệ tranh chấp: Tại đơn khởi kiện, vợ chồng ông C, bà D có giấy đăng ký kinh doanh yêu cầu vợ chồng ông Sấm A, bà Bé H trả số tiền nợ từ việc mua đồ tạp hóa về để kinh doanh kiếm lời nên xác định là tranh chấp Kinh doanh thương mại về hợp đồng mua bán hàng hóa theo khoản 1 Điều 3 Luật Thương mại và thuộc thẩm quyền của Tòa án theo Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, vợ chồng ông Sấm A xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền là 1.800.000 đồng nên căn cứ Điều 214 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của vợ chồng ông C.

[2] Về nội dung vụ án: Các bên đều thống nhất từ năm 2015 đến năm 2016, bà Trần Thị Bé H có mua đồ tạp hóa của vợ chồng ông Sấm A để bán lại kiếm lời và có nợ của vợ chồng ông Sấm A số tiền là 260.000.000 đồng. Ngày 01/7/2016 bà Bé H chuyển số nợ này cho vợ chồng ông Sấm A, bà Bé H và được vợ chồng ông C đồng ý. Cùng ngày 01/7/2016, vợ chồng ông Sấm A có viết giấy thiếu tiền hứa trả cho vợ chồng ông C, trong đó có thỏa thuận phương thức và thời gian trả. Từ ngày 10/7/2016 đến ngày 26/10/2017 vợ chồng ông Sấm A đã trả được 11 lần với số tiền là 7.200.000 đồng. Từ đó đến nay không trả nữa nên ông C yêu cầu vợ chồng ông Sấm A trả số tiền còn lại là 252.800.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 26/10/2017 cho đến ngày xét xử.

Xét yêu cầu của ông C đối với vợ chồng ông Sấm A, bà Bé H thấy rằng: Các đương sự đều thống nhất số tiền nợ còn lại là 252.800.000 đồng và có việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ bà Bé H sang cho vợ chồng ông Sấm A vào ngày 01/7/2016.

Tuy nhiên, chỉ tranh chấp về người có nghĩa vụ trả nợ tại thời điểm tranh chấp. Căn cứ Điều 315 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định việc chuyển giao nghĩa vụ dân sự như sau:

"1. Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ dân sự cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý, trừ trường hợp nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của bên có nghĩa vụ hoặc pháp luật có quy định không được chuyển giao nghĩa vụ.

2. Khi được chuyển giao nghĩa vụ thì người thế nghĩa vụ trở thành bên có nghĩa vụ".

Như vậy, bên có quyền là vợ chồng ông C đã thống nhất cho bên có nghĩa vụ là bà Bé H chuyển giao nghĩa vụ trả nợ cho người thế nghĩa vụ là vợ chồng ông Sấm A, bà Bé H. Mặc dù, việc chuyển giao giữa các bên bằng lời nói nhưng phù hợp với quy định về hình thức tại Điều 316 của Bộ luật dân sự năm 2005. Hơn nữa, kể từ ngày chuyển giao nghĩa vụ trả nợ thì vợ chồng ông Sấm A đã thực hiện được rất nhiều lần theo thỏa thuận. Nay vợ chồng ông Sấm A nại ra lý do là vợ chồng ông C khởi kiện tại Tòa nên không thống nhất trả nợ nữa mà giao lại cho bà Bé H trả là không phù hợp tại Điều 374 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về căn cứ chấm dứt nghĩa vụ dân sự. Tại Điều 374 của Bộ luật dân sự năm 20015 quy định không có trường hợp việc các bên có nghĩa vụ và bên thay thế nghĩa vụ tự chấm dứt chuyển giao nghĩa vụ nên việc vợ chồng ông Sấm A và bà Bé H tự chấm dứt thay thế nghĩa vụ với nhau mà không được sự đồng ý của vợ chồng ông C là không có cơ sở.

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy việc vợ chồng ông C yêu cầu vợ chồng ông Sấm A, bà Bé H trả tiền từ việc mua bán hàng hóa với số tiền là 282.800.000 đồng là có căn cứ.

Xét yêu cầu tính lãi của ông C: Do vợ chồng ông Sấm A đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu tiền lãi theo quy định khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005, theo lãi suất quy định tại Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 30/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam quy định lãi suất là 9%/năm, tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 26/10/2017 đến xét xử là 14/6/2018 là 7,6 tháng x 0,75%/tháng x 252.800.000 đồng = 14.409.600 đồng.

Như vậy, vợ chồng ông Sấm A, bà Bé H phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông C, bà D số tiền là 267.209.600 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 252.800.000 đồng, tiền lãi là 14.409.600 đồng).

[5] Về án phí DSST: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326. Vợ chồng ông Sấm A, bà H phải chịu án phí đối với nghĩa vụ buộc phải thi hành là 267.209.600 đồng x 5% = 13.360.480 đồng.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí là cho ông Huỳnh Văn C theo biên lai thu tạm ứng số 0005499 ngày 24 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận số tiền là 6.365.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 30, Điều 147, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 3 Luật Thương mại năm 2005; Điều 315, Điều 316, Điều 374 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết 326/NQ-HĐTP ngày 31/12/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn C, bà Châu Mỹ D về việc buộc vợ chồng ông Trần Sấm A, bà Trần Thị Bé H trả số tiền là 267.209.600 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 252.800.000 đồng, tiền lãi là 14.409.600 đồng).

Kể từ ngày vợ chồng ông C, bà D có đơn yêu cầu thi hành án mà vợ chồng ông Sấm A, bà Bé H không trả thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của vợ chồng ông C, bà D đòi vợ chồng ông Sấm A, bà Bé H trả số tiền là 1.800.000 đồng.

3- Về án phí sơ thẩm: Vợ chồng ông Sấm A, bà H phải chịu án phí đối với nghĩa vụ buộc phải thi hành là 13.360.480 đồng.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí là cho ông Huỳnh Văn C theo biên lai thu tạm ứng số 0005499 ngày 24 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận số tiền là 6.365.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hánh án dân sự.

4- Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có mặt) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn (vắng mặt)

có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- Các đương sự;
- UBND xã Vĩnh Bình Nam;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kiều Diễm